

Số: 17 /NQ-HĐND

Son Tây, ngày 28 tháng 02 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2025 (đợt 2) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn huyện Sơn Tây (Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN SON TÂY
KHÓA VI KỲ HỌP THỨ 22**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (đợt 1) thực hiện thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng

đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh);

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND huyện Sơn Tây: số 20/NQ-HĐND ngày 30/8/2022 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn huyện Sơn Tây, nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và ngân sách huyện; số 20/NQ-HĐND ngày 01/12/2023 về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Điều 1 Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 30/8/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Sơn Tây thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn huyện Sơn Tây; số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2024 về kế hoạch đầu tư công năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn huyện Sơn Tây (Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh);

Xét Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 26/02/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tây về việc đề nghị phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (đợt 2) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn huyện Sơn Tây (Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2025 (đợt 2) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn huyện Sơn Tây là 26.211,706 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương là 24.277,556 triệu đồng và ngân sách tỉnh là 1.934,150 triệu đồng, cụ thể:

1. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Tiểu Dự án 1): Tổng Kế hoạch vốn giao là **21.772,925 triệu đồng** (trong đó: Ngân sách Trung ương là 19.851,775 triệu đồng, ngân sách tỉnh là 1.921,150 triệu đồng).

2. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Tiểu Dự án 1): Tổng Kế hoạch vốn giao là 4.267,781 triệu đồng (trong đó: Ngân sách Trung ương là 4.267,781 triệu đồng).

3. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: Tổng Kế hoạch vốn giao là 171 triệu đồng (trong đó: Ngân sách Trung ương là 158 triệu đồng, ngân sách tỉnh là 13 triệu đồng).

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Khóa VI Kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 28 tháng 02 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở: Tư pháp, KH&ĐT, Tài chính;
- TT Huyện ủy, HĐND huyện;
- UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện và các tổ chức Chính trị - Xã hội huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khoá VI;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành và đoàn thể huyện;
- TT HĐND, UBND các xã;
- Trung tâm TT-VH-TT huyện;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- C, PCVP, TH;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Lê Văn Tùng

Phụ lục
PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (Đợt 2)
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh
(Kèm theo Nghị quyết số *17* NQ-HĐND ngày *28/11/25* của Hội đồng nhân dân huyện Sơn Tây)

STT	Dự án/ đơn vị thực hiện	Đầu mối giao kế hoạch/Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế (dự kiến)	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã giao			Lũy kế hoạch vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2025 (Đợt 1) đã giao			Kế hoạch vốn năm 2025 (Đợt 2)			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó		Tổng Vốn	Trong đó		Tổng Vốn	Trong đó		Tổng Vốn	Trong đó		
							NSTW	NSDP		NSTW	NS tỉnh		NS huyện	Ngân sách Trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
TỔNG CỘNG						38.460,84	33.450,90	5.009,94	38.042,93	33.160,18	3.039,05	1.843,70	5.250,14	4.775,89	474,25	6.324,50	6.123,00	201,50	26.211,706	24.277,556	1.934,150
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc					27.537,79	23.945,90	3.591,89	27.537,89	23.655,61	2.338,73	1.543,54	1.632,926	1.487,676	145,250	-	-	-	21.772,925	19.851,775	1.921,150
	<i>Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN</i>					27.537,79	23.945,90	3.591,89	27.537,89	23.655,61	2.338,73	1.543,54	1.632,926	1.487,676	145,250	-	-	-	21.772,925	19.851,775	1.921,150
1	Trả nợ công trình quyết toán					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Công trình chuyển tiếp					3.001,500	2.610,000	391,500	3.001,500	2.319,712	205,042	476,746	1.632,926	1.487,676	145,250	-	-	-	298,775	298,775	0,000
01	Công trình: Trường TH&THCS Sơn Tinh; Hàng mục: Xây mới 06 phòng học	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện	Xã Sơn Tinh		2024-2025	3.001,50	2.610,00	391,50	3.001,500	2.319,712	205,042	476,746	1.632,926	1.487,676	145,250	-	-	-	298,775	298,775	-
3	Công trình khởi công mới 2024					24.536,285	21.335,900	3.200,385	24.536,385	21.335,900	2.133,690	1.066,795	-	-	-	-	-	-	21.474,150	19.553,000	1.921,150
01	Nâng cấp Đập Suối Nước Trảy, thôn Mang Trảy	UBND xã Sơn Lập	Thôn Mang Trảy, Sơn Lập	Tưới 10 ha	2024-2025	900,450	783,000	117,450	900,450	783,00	78,30	39,15	-	-	-	-	-	-	853,000	783,000	70,000
02	Đường vào nghĩa trang nhân dân xã Sơn Lập	UBND xã Sơn Lập	Thôn Tả Ngâm, xã Sơn Lập	khoảng 1 km	2024-2025	1.201,75	1.045,00	156,75	1.201,750	1.045,00	104,50	52,25	-	-	-	-	-	-	990,000	900,000	90,000
03	Đường BTXM KDC Tu Broai	UBND xã Sơn Dương	Thôn Tân Vía	400 m	2024-2025	1.051,00	913,00	138,00	1.050,650	913,00	92,00	45,65	-	-	-	-	-	-	900,000	820,000	80,000
04	Đường BTXM vào xóm ông Nhà	UBND xã Sơn Dương	Thôn Tân Vía	300 m	2024-2025	950,00	827,00	123,00	950,350	827,00	82,00	41,35	-	-	-	-	-	-	825,000	750,000	75,000
05	Bê tông hóa nối tiếp đường vào xóm ông Một, thôn Hà Lén	UBND xã Sơn Mẫu	Thôn Hà Lén, xã Sơn Mẫu	0,7 km	2025	498,99	433,90	65,09	498,985	433,90	43,39	21,70	-	-	-	-	-	-	440,000	400,000	40,000
06	Bê tông hóa đường thôn: tuyến đường từ ĐH83 đi khu Mang La	UBND xã Sơn Mẫu	Thôn Tả Vinh, Sơn Mẫu	0,7 km	2024-2025	1.000,50	870,00	130,50	1.000,500	870,00	87,00	43,50	-	-	-	-	-	-	880,000	800,000	80,000
07	Đường BTXM từ xóm ông Đồ đi cánh đồng Tả Vó	UBND xã Sơn Mẫu	Thôn Đák Pao, xã Sơn Mẫu	0,7km	2025	1.000,50	870,00	130,50	1.000,500	870,00	87,00	43,50	-	-	-	-	-	-	880,000	800,000	80,000
08	Đường BTXM từ ĐH83C đi đập Tả Vành-khu sản xuất	UBND xã Sơn Mẫu	Thôn Đák Pao, xã Sơn Mẫu	0,7km	2025	1.000,50	870,00	130,50	1.000,500	870,00	87,00	43,50	-	-	-	-	-	-	880,000	800,000	80,000
09	Xây dựng đường BTXM ĐH 83 đi nghĩa trang nhân dân	UBND xã Sơn Tinh	Sơn Tinh	300 m	2024-2025	1.200,60	1.044,00	156,60	1.200,700	1.044,00	104,50	52,20	-	-	-	-	-	-	990,000	900,00	90,00
10	Xây dựng đường lên thác Lụa, thôn Bà He	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện	Sơn Tinh	1500 m	2024-2025	5.002,50	4.350,00	652,50	5.002,500	4.350,00	435,00	217,50	-	-	-	-	-	-	4.400,000	4.000,00	400,00
11	Đường Máng Lãng - Ông Trà (Giai đoạn 2)	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện	thôn Ra Pán, Sơn Long	Dài 1500m; BTXM	2024-2025	2.001,00	1.740,00	261,00	2.001,000	1.740,00	174,00	87,00	-	-	-	-	-	-	1.870,000	1.700,00	170,00
12	BTXM Tuyến đường Anh Nhọt 2 - xóm Bà Liên	UBND xã Sơn Long	thôn Mang Hin, Sơn Long	Dài 1000m; Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2024-2025	1.000,50	870,00	130,50	1.000,500	870,00	87,00	43,50	-	-	-	-	-	-	887,000	800,00	87,00
13	Cầu Treo đường dẫn từ KDC Ra Pán - xóm Ông Điều	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện	thôn Ra Manh, Sơn Long	500m; Cầu và đường dẫn 2 đầu cầu	2024-2025	2.001,00	1.740,00	261,00	2.001,000	1.740,00	174,00	87,00	-	-	-	-	-	-	1.870,000	1.700,00	170,00

STT	Dự án/ đơn vị thực hiện	Đầu mối giao kế hoạch/Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế (dự kiến)	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã giao				Lũy kế hoạch vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2025 (Dự 1) đã giao			Kế hoạch vốn năm 2025 (Dự 2)			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó			Tổng Vốn	Trong đó			Tổng Vốn	Trong đó		Tổng Vốn	Trong đó	
							NSTW	NSDP		NSTW	NS tỉnh	NS huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
14	Đường KDC Nước Niềm đi Nước Ngải	BQL DA ĐTXD&PTQD huyện	Xã Sơn Bua	500m	2024-2025	2.201,10	1.914,00	287,10	2.201,100	1.914,00	191,40	95,70						1.980,000	1.800,00	180,00		
15	Đường vào xóm ông Di	UBND xã Sơn Múa	Thôn Huy Em, xã Sơn Múa	0,3 Km	2024-2025	600,30	522,00	78,30	600,300	522,00	52,20	26,10						550,000	500,00	50,00		
16	Đường Từ nhà ông Hủy đi Mang đầu (Giai đoạn 2)	UBND xã Sơn Múa	Thôn Huy Em, xã Sơn Múa	0,7 Km	2024-2025	1.200,60	1.044,00	156,60	1.200,600	1.044,00	104,40	52,20						1.100,000	1.000,00	100,00		
17	Đường vào Nghề trang nhân dân xã Sơn Tân	UBND xã Sơn Tân	Thôn Ra Nhua, xã Sơn Tân	Hạng mục: Bê tông mặt đường + Thoát nước chiều dài khoản 750 m	2024-2025	1.725,00	1.500,00	225,00	1.725,000	1.500,00	150,00	75,00						1.179,150	1.100,00	79,150		
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					10.461,55	9.097,00	1.364,55	10.043,54	9.096,57	659,32	287,66	3.342,214	3.038,214	304,000	-	6.324,500	6.123,000	201,500	4.267,781	4.267,781	-
	<i>Tiêu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ</i>					<i>10.461,550</i>	<i>9.097,000</i>	<i>1.364,550</i>	<i>10.043,540</i>	<i>9.096,567</i>	<i>659,315</i>	<i>287,658</i>	<i>3.342,214</i>	<i>3.038,214</i>	<i>304,000</i>	<i>-</i>	<i>6.324,500</i>	<i>6.123,000</i>	<i>201,500</i>	<i>4.267,781</i>	<i>4.267,781</i>	<i>-</i>
1	Công trình chuyển tiếp					5.813,250	5.055,000	758,250	5.813,250	5.055,000	505,500	252,750	3.342,214	3.038,214	304,000	-	2.056,719	1.855,219	201,500	161,567	161,567	-
01	Trường PTDTBT TH và THCS Sơn Lập	BQLDA ĐTXD&PTQD	Xã Sơn Lập		2023-2025	5.813,25	5.055,00	758,25	5.813,250	5.055,000	505,500	252,750	3.342,214	3.038,214	304,000	-	2.056,719	1.855,219	201,500	161,567	161,567	-
2	Công trình khởi công mới					4.648,30	4.042,00	606,30	4.230,29	4.041,57	1.382	34,91	-	-	-	-	4.267,781	4.267,781	-	4.106,214	4.106,214	-
01	Trường TH&THCS Sơn Tĩnh	BQLDA ĐTXD&PTQD	Xã Sơn Tĩnh	Xây dựng phòng ở cho HSBT, phòng công vụ giáo viên, phòng quản lý HSBT	2024-2025	4.648,30	4.042,00	606,30	4.230,290	4.041,567	153,815	34,908	-	-	-	-	-	-	-	4.106,214	4.106,214	-
Y	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch					461,500	408,000	53,500	461,500	408,000	41,000	12,500	275,000	250,000	25,000	-	-	-	-	171,000	158,000	13,000
1	Công trình chuyển tiếp					461,500	408,000	53,500	461,500	408,000	41,000	12,500	275,000	250,000	25,000	-	-	-	-	171,000	158,000	13,000
01	Nâng cấp nhà văn hóa thôn Tân Văn	UBND xã Sơn Dung	xã Sơn Dung	Nâng cấp, sửa chữa	2024-2025	461,500	408,000	53,500	461,500	408,000	41,000	12,500	275,000	250,000	25,000	-	-	-	-	171,000	158,000	13,000